

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VNL)

CTCP Logistics VINALINK

Ngày 31/12/2024	16,850 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.9%	8.5%	10.5%

DT thuần 2024
1,153
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 424 58.1%

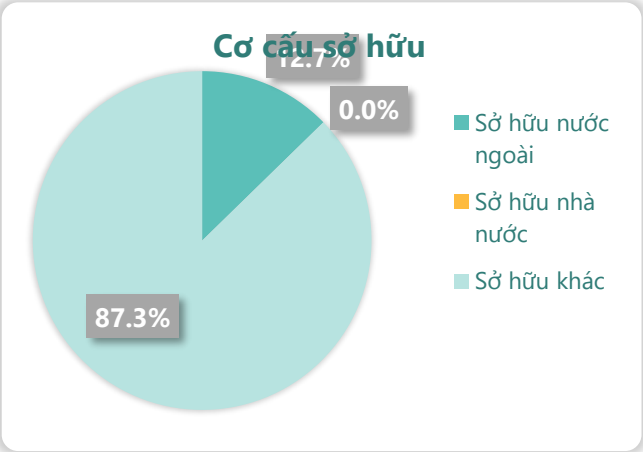
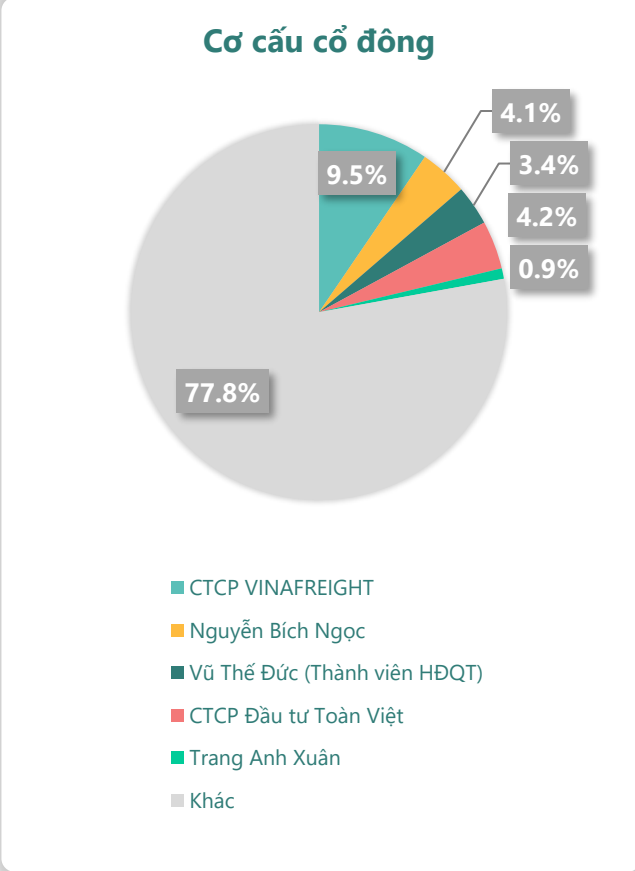
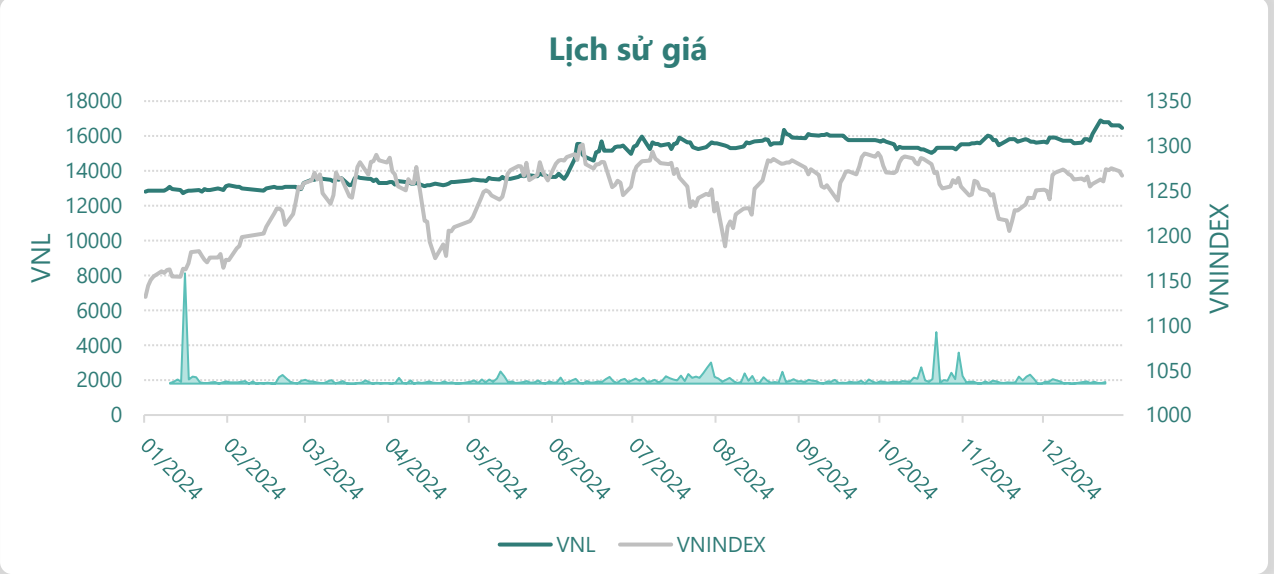
LN thuần 2024
59.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.4 35.2%

LN sau thuế 2024
45.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.10 21.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
5.1%
YoY: +/-▼ 0.8%

ROE 2024
16.0%
YoY: +/-▲ 1.6%

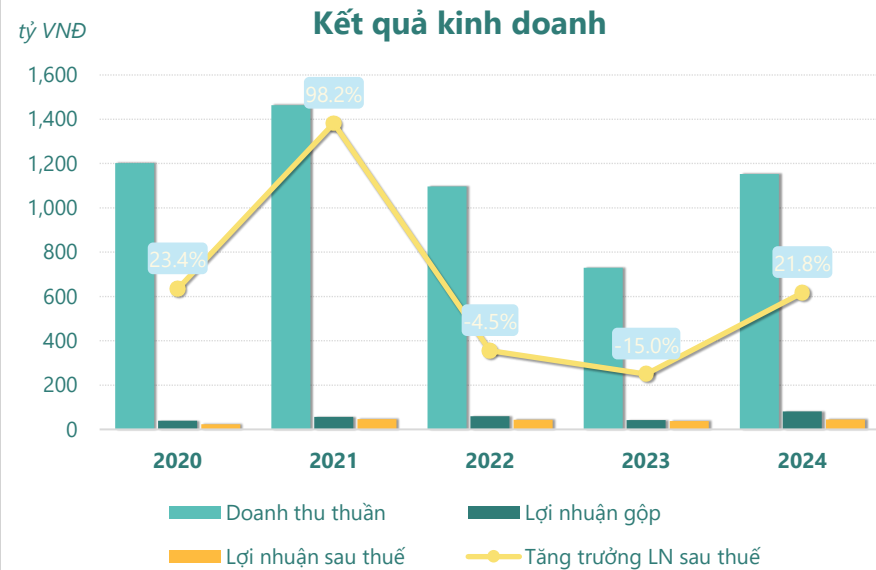
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	12,722 - 16,891
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	238
Số lượng CPLH (CP)	14,140,487
KLGD BQ 20 phiên (CP)	53,606
Sở hữu nước ngoài	12.7%
Beta	0.14
EPS	3,213
P/E	5.2



Năm **2024**, **VNL** ghi nhận doanh thu thuần **1,153** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **45.43** tỷ đồng, lần lượt **tăng 58.1%** và **tăng 21.8%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **16.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

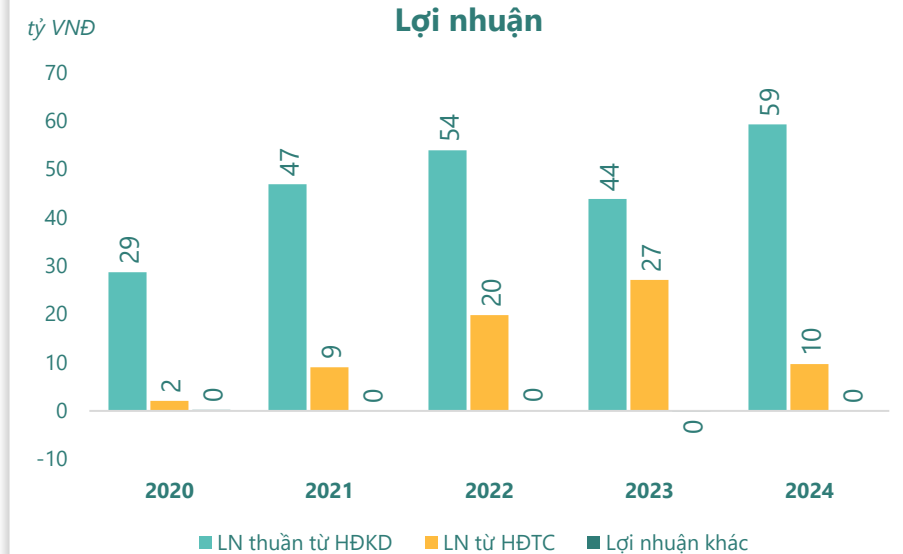
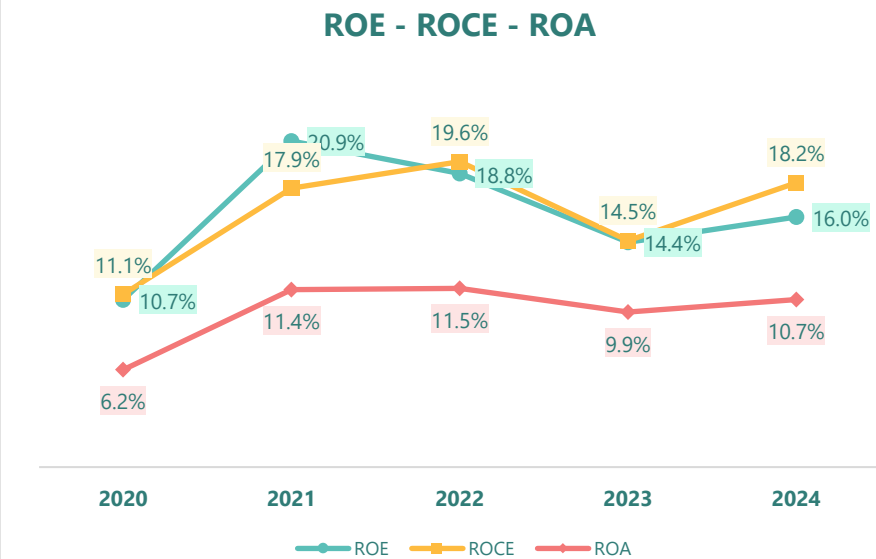
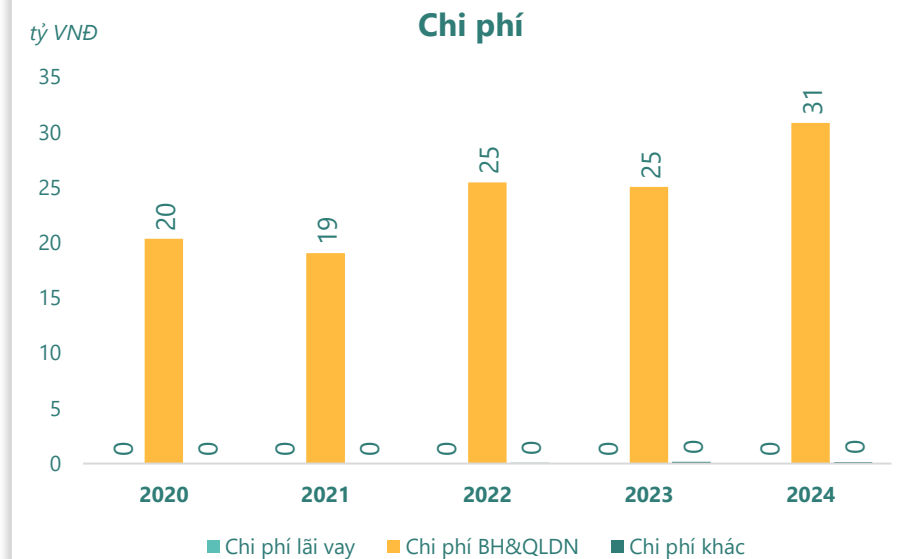
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, VNL có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **59.23** tỷ đồng, **tăng lên 15.41** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (46.50 tỷ đồng) là 12.73 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

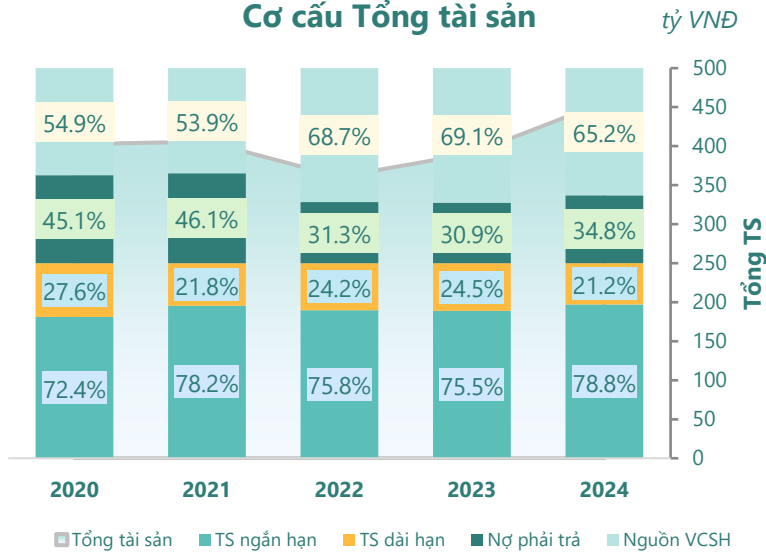
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **30.83** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.13** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của VNL năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **16.0%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

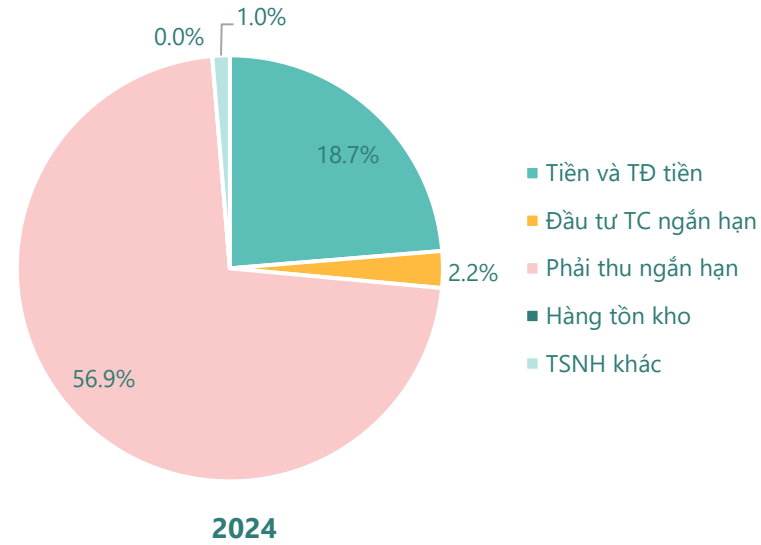
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VNL** năm 2024 tăng trưởng **16.9%** so với năm trước, đạt **456.4** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 78.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 65.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

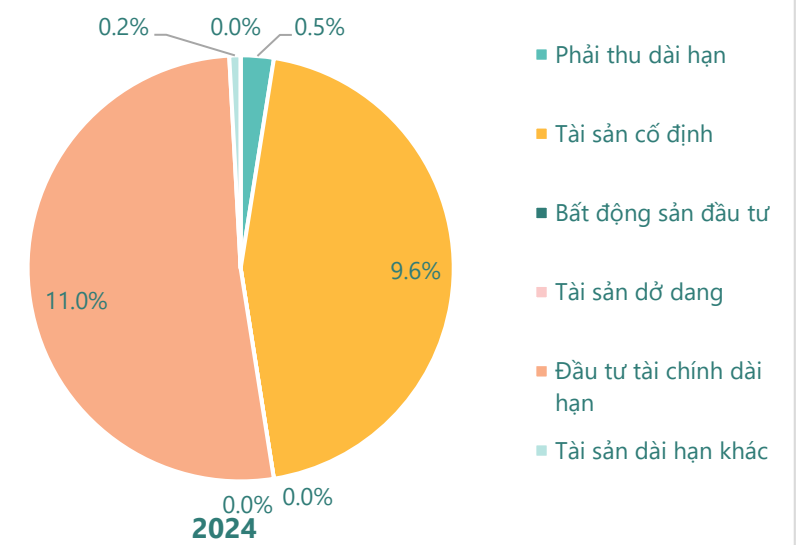
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VNL đạt **359.5** tỷ đồng, tăng trưởng **22.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **78.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **56.9%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 18.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

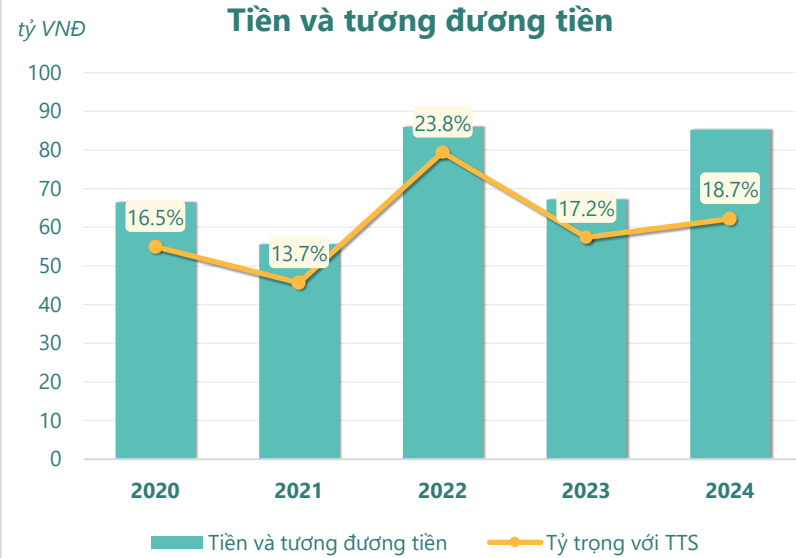
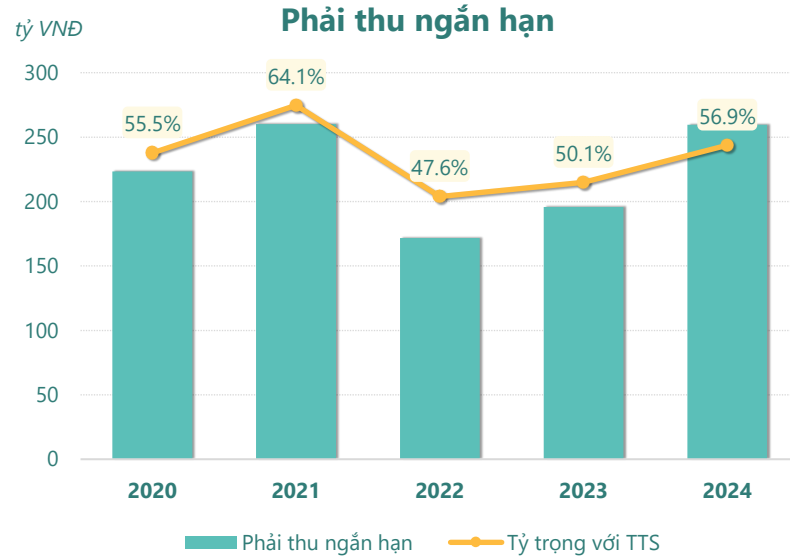
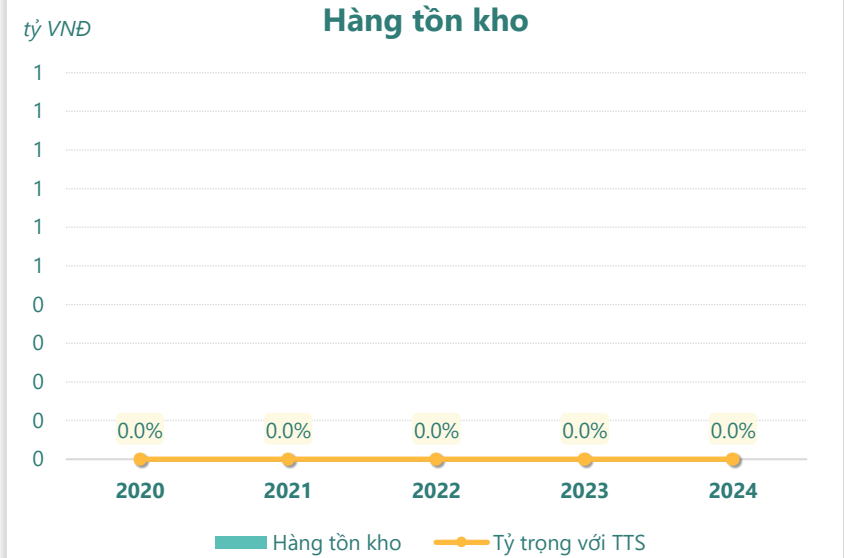
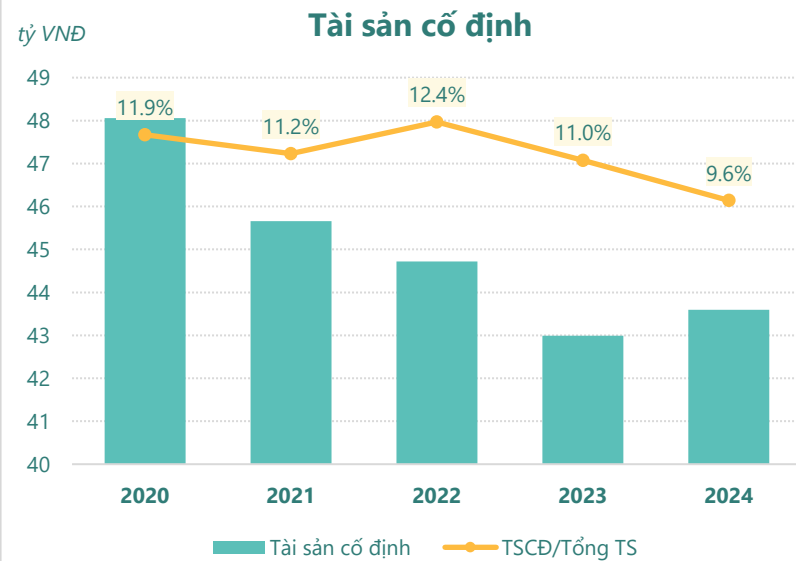
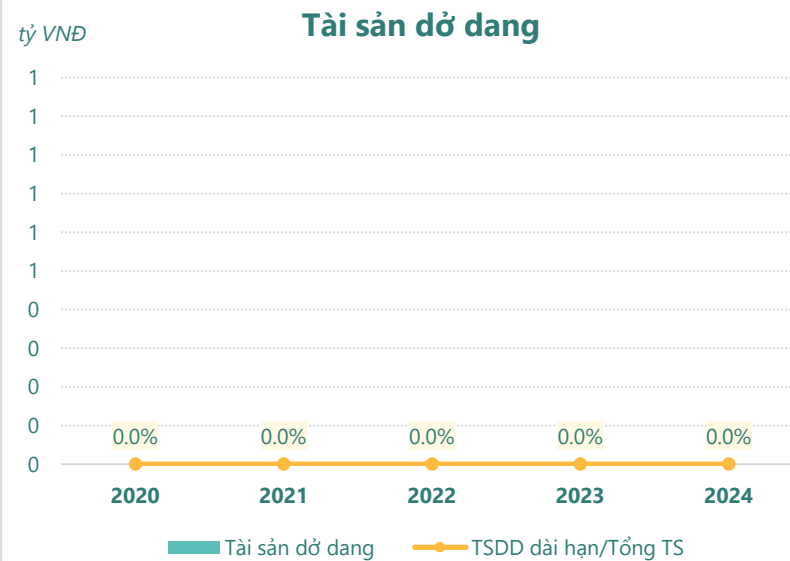
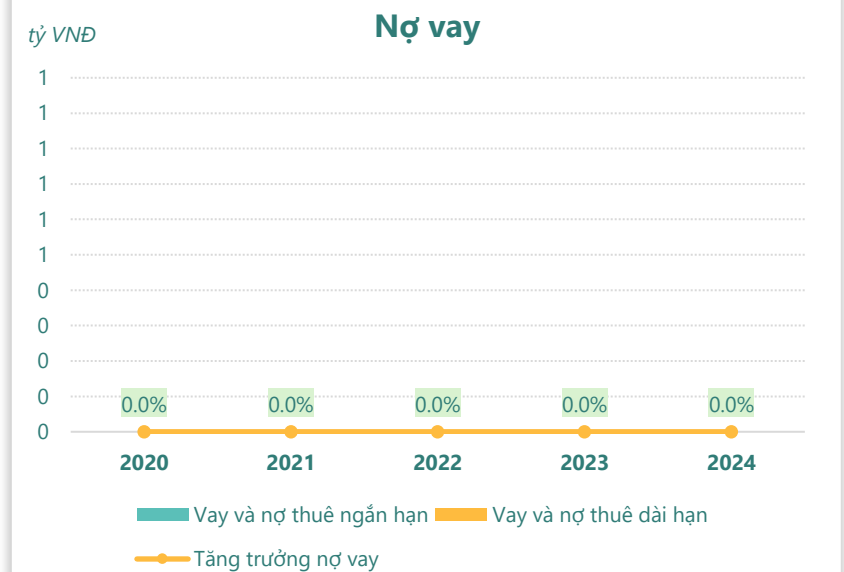
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



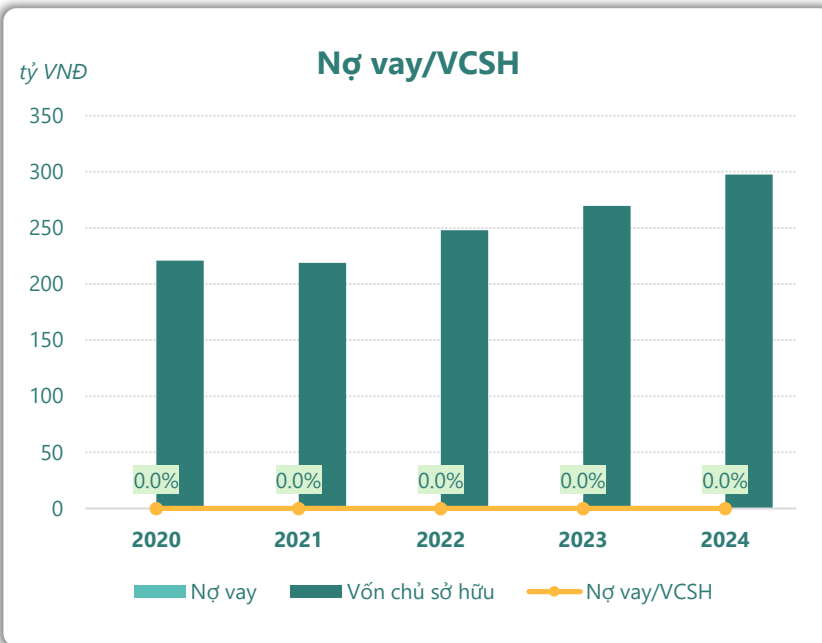
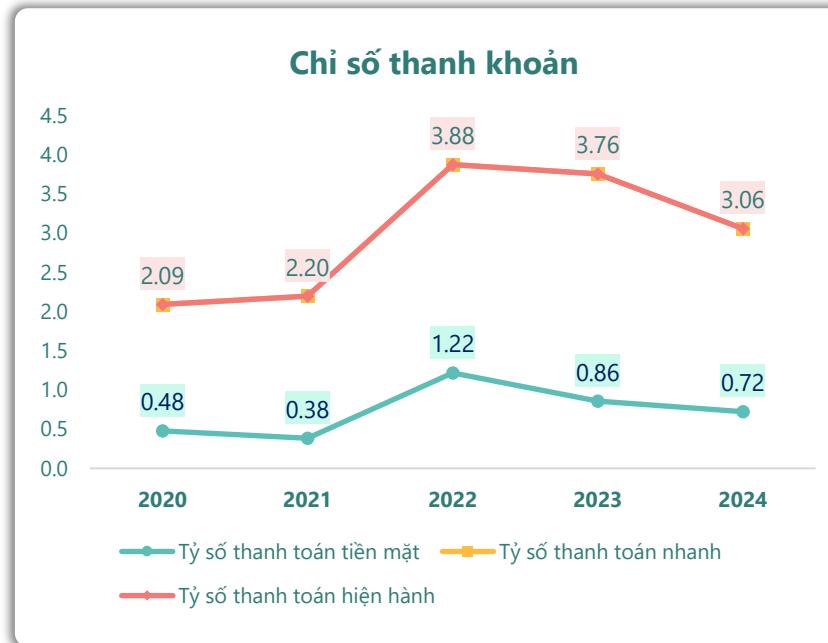
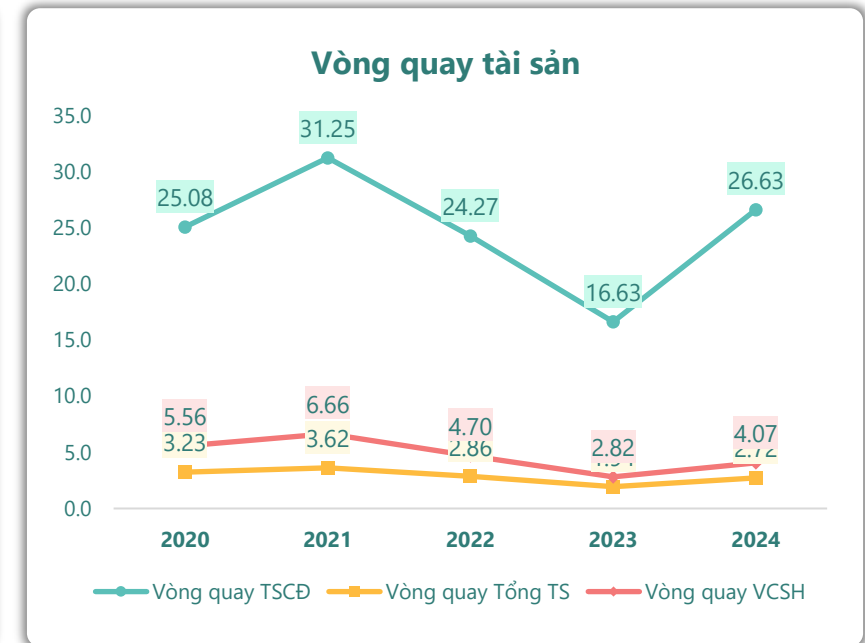
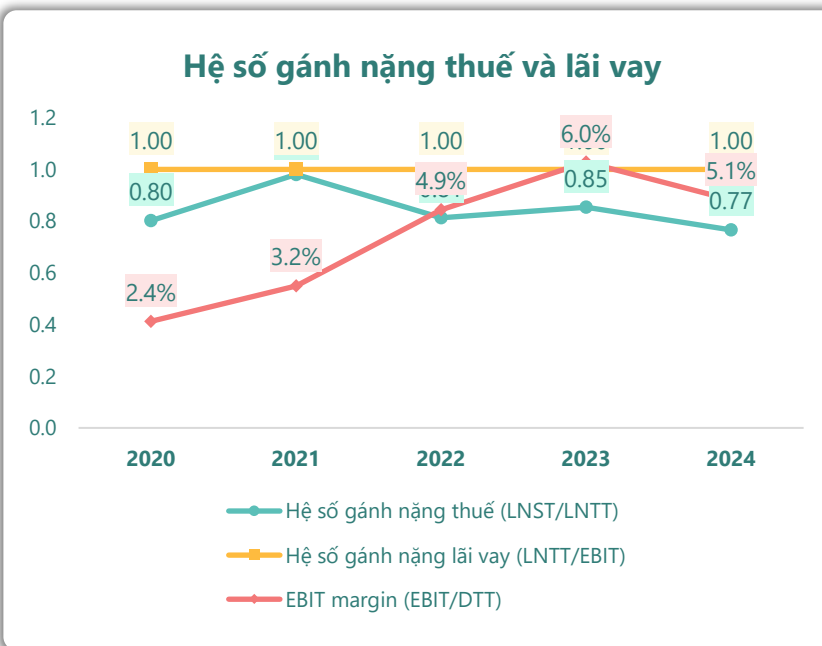
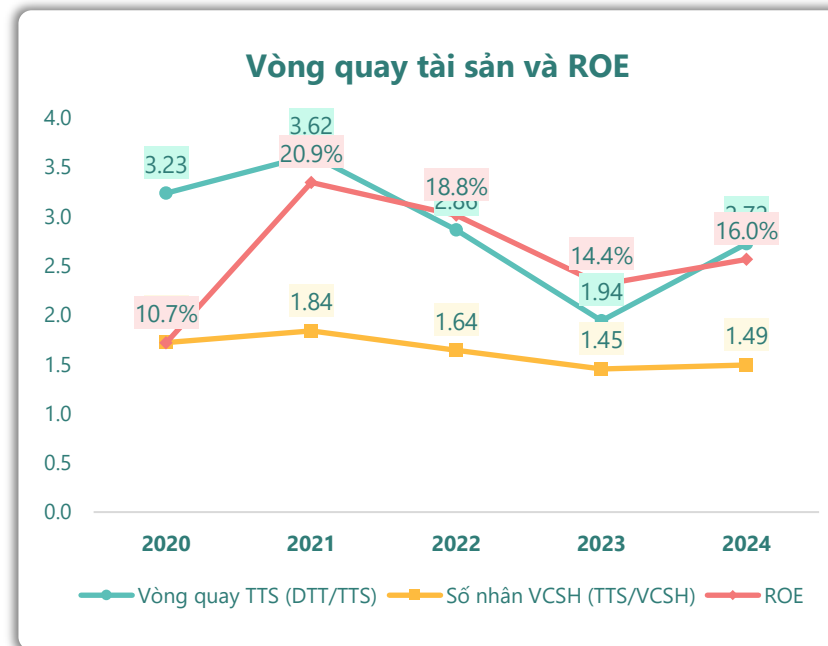
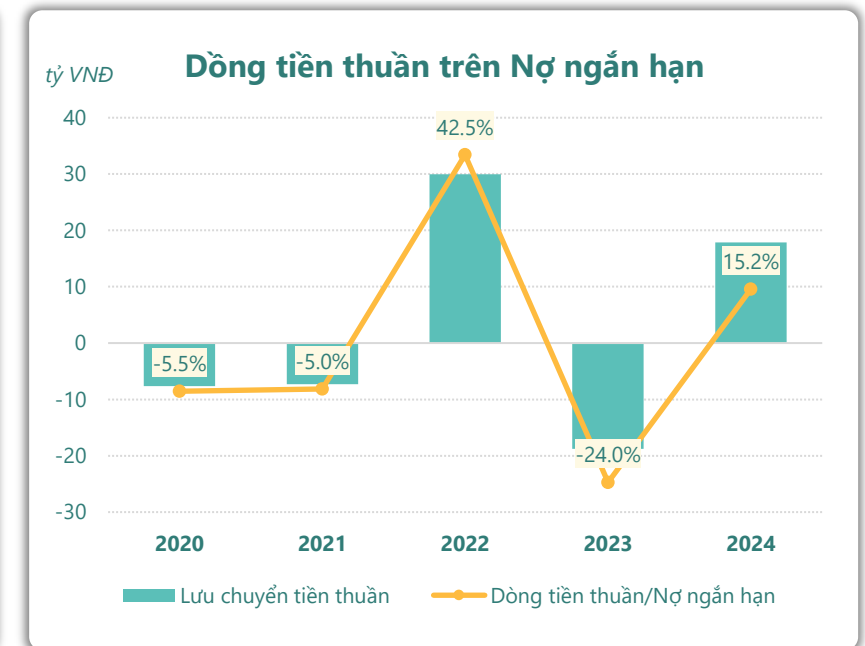
Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.19%** so với năm trước và đạt **96.87** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **21.2%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **11.0%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 9.55%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,464	1,097	729	1,153
Giá vốn hàng bán	1,407	1,037	687	1,072
Lợi nhuận gộp	56.9	59.5	41.8	80.4
Doanh thu HĐTC	11.7	23.0	32.0	15.2
Chi phí TC	2.64	3.22	4.96	5.59
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	19.1	25.5	25.1	30.8
LN thuần từ HĐKD	46.9	53.9	43.8	59.2
Lợi nhuận khác	0.01	0.12	-0.10	0.10
LN trước thuế	46.9	54.0	43.7	59.3
Lợi nhuận sau thuế	46.0	43.9	37.3	45.4
LNST của CĐ cty mẹ	46.0	43.9	37.3	45.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.16	43.6	-3.95	12.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.04	0.59	-0.23	22.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.5	-14.2	-14.6	-17.0
Tiền đầu kỳ	63.2	55.6	86.0	67.2
Lưu chuyển tiền thuần	-7.30	30.0	-18.8	17.9
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.31	0.43	0.01	0.11
Tiền cuối kỳ	55.6	86.0	67.2	85.2

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	406	361	390	456
Tài sản ngắn hạn	317	274	295	360
Tiền và tương đương tiền	55.6	86.0	67.2	85.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.93	15.0	30.0	10.0
Phải thu ngắn hạn	260	172	196	260
Hàng tồn kho	0	0	0	0
Tài sản ngắn hạn khác	0.84	1.02	1.85	4.76
Tài sản dài hạn	88.4	87.2	95.7	96.9
Phải thu dài hạn	2.61	1.92	2.11	2.43
Tài sản cố định	45.7	44.7	43.0	43.6
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	39.2	39.3	49.0	50.0
Tài sản dài hạn khác	0.97	1.20	1.61	0.83
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	187	113	121	159
Nợ ngắn hạn	145	70.6	78.4	118
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	101	40.1	45.6	68.8
Nợ dài hạn	42.4	42.4	42.4	41.5
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	219	248	270	297
Vốn chủ sở hữu	219	248	270	297
Vốn điều lệ	90.0	94.3	141	141
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0